

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 27/3/2022

(Từ 12h00 ngày 26/3/2022 đến 12h00 ngày 27/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **131.462** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **55.778** trường hợp xuất viện, **180** trường hợp tử vong (trong đó có 02 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **75.506** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **20,1%** số ca mắc.

- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **6.638,8/100.000** dân.

- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.442** trường hợp mắc mới.

- Có **03** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*).

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 164 trường hợp

- Đang cách ly F1 tại nhà: 14.783 trường hợp

- Đang cách ly F0 tại nhà: 42.902 trường hợp, tích lũy 119.216 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.340 mẫu, dương tính: 3.462 mẫu

- Tích lũy: 425.108 mẫu, dương tính: 135.270 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều

- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.654.906** (tỷ lệ 106,4%)

- Kết quả: + *Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 61,7%.*

+ *Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 57,7%.*

+ *Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.*

+ *Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.*

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.184** ca

Trong đó: + *Không triệu chứng: 64 trường hợp (5,4%)*

+ *Triệu chứng nhẹ: 759 trường hợp (64,1%)*

- + *Mức độ trung bình*: 309 trường hợp (26,1%)
- + *Mức độ nặng*: 49 trường hợp (4,1%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 03 trường hợp (0,3%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 62 trường hợp (5,2%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 344 trường hợp (29,1%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 437 trường hợp (36,9%)
 - + *Chưa tiêm*: 341 trường hợp (28,8%)

5.2 Điều trị tại nhà (*chi tiết tại phụ lục 6*)

- Số bệnh nhân mới: **3.306** trường hợp, tích lũy: **119.216** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 2.963 trường hợp, tích lũy: 75.519 trường hợp
- Chuyển tuyến: 07 trường hợp, tích lũy: 789 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 06 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **42.902** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (*Phụ lục 8*)

Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TP.BMT	386086	770	765	5	0	0	0	43071	4012	1296	20780	0	54	22237
2	H. Lắc	74935	53	27	26	0	0	0	4718	2052	0	2837	0	11	1870
3	H. Krông Bông	92064	182	174	8	0	0	0	5035	1527	0	2422	0	7	2606
4	H. Krông Buk	68666	96	79	17	0	0	0	3848	1632	0	1567	1	10	2271
5	H. Ea H'Leo	143127	153	149	4	0	0	0	6398	1624	0	2170	0	4	4224
6	H. Krông Pắc	226804	222	218	4	0	0	0	9150	1441	0	2431	0	11	6708
7	H. Krông Ana	82256	122	95	27	0	0	0	5951	1058	65	4245	0	10	1696
8	H. Cư M'Gar	183945	277	250	27	0	0	0	10357	3155	0	2812	0	15	7530
9	H. Ea Súp	74029	223	214	9	0	0	0	4970	1414	0	2396	0	3	2571
10	H. M'Đrăk	77310	223	104	119	0	0	0	6024	1558	0	3422	0	0	2602
11	H. Krông Năng	126366	263	244	19	0	0	0	7410	667	0	1555	0	8	5847
12	H. Ea Kar	159559	234	216	18	0	0	0	8089	1882	0	1802	2	7	6280
13	H. Buôn Đôn	65354	152	146	6	0	0	0	5054	1461	0	2579	0	4	2471
14	H. Cư Kuin	107349	122	112	10	0	0	0	5503	1379	0	3074	0	15	2414
15	TX. Buôn Hồ	112349	109	44	64	0	0	1	5884	1534	0	1686	0	19	4179
16	Ngoại tỉnh												0	2	
	TỔNG	1980199	3201	2837	363	0	0	1	131462	26396	1361	55778	3	180	75506

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	1250	40149	3541	923	44026	13510
2	H. Lắc	0	0	49	0	55	5837	539	53	3710	1803
3	H. Krông Bông	0	0	2	0	87	7465	678	182	5035	1496
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	67	4297	290	254	2320	1455
5	H. Ea H'Leo	1	12	560	54	82	6344	841	151	5181	627
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	67	9395	816	222	8402	3543
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	95	9482	885	160	4554	1404
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	138	4134	351	139	7773	3374
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	452	3441	591	223	4140	2223
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	332	8184	1346	139	7773	3374
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	43	5253	918	255	6889	2732
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	48	7609	250	231	6574	1909
13	H. Buôn Đôn	1	21	676	108	184	5371	2006	143	4249	1637
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	70	4797	781	123	4397	2296
15	TX. Buôn Hồ	0	2	161	2	92	5379	950	108	4193	1519
	TỔNG	4	35	2299	164	3062	127137	14783	3306	119216	42902

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	125	5	6230	162	0	0	1146	53
2	TTYT TP.BMT	0	983	45529	37839	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	43	89	7292	3865	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	202	202	138455	4651	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	140	68	8759	2914	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	228	126	43211	6721	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	228	228	22,783	23,011	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	137	45	9846	3558	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	138	69	31541	16472	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	233	233	19643	3873	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	479	201	20850	5736	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	606	606	16895	7608	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	76	76	13537	4149	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	203	13249	4642	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	86	85	4416	3145	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	167	127	10273	4428	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	20	14	431	122	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	28	16	5145	624	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	25	14	1300	455	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	80	20	114	265	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	314	50	5397	937	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	2	2	5	5		0	0	0
	Tổng	127	50	2735	1050	35	34	794	598

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,055,372	111.7
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	203,656	115.1
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,377	101.0
	TỔNG	3,351,578	3,564,906	106.4

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	257	117	217	233	24	0	0	4	3	1	108	85	36	3	171	54	2	3	3	0	13	45	59	116
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	72	63	5	0	0	14	0	0	0	56	7	0	56	7	0	0	0	0	2	6	39	16
3	BVĐK khu vực 333	100	20	106	109	12	0	0	9	0	0	85	24	0	0	98	11	0	0	0	0	7	30	52	20
4	BV Dã chiến 01	1000	0	154	150	12	0	0	16	0	11	139	0	0	0	150	0	0	0	0	0	20	85	37	8
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	20	26	6	0	0	0	0	3	18	5	0	0	23	3	0	0	0	0	1	0	18	7
6	BVĐK TP.BMT	70	0	47	36	3	0	0	11	0	0	0	36	0	0	36	0	0	0	0	0	2	9	15	10
7	TTYT H. Lắk	50	0	17	17	4	0	0	4	0	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	2	15	0
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	39	37	12	0	0	14	0	0	29	8	0	0	31	6	0	0	0	0	2	0	22	13
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	36	38	3	0	0	1	0	4	22	9	3	0	34	4	0	0	0	0	2	4	18	14
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	44	47	7	0	4	0	0	12	35	0	0	0	47	0	0	0	0	0	3	13	15	16
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	33	36	4	0	0	1	0	0	0	36	0	0	36	0	0	0	0	0	0	36	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	46	39	2	0	0	9	0	0	38	1	0	0	39	0	0	0	0	0	0	2	21	16
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	104	104	15	2	0	13	0	25	59	17	3	0	101	3	0	0	0	0	0	29	56	19
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	20	15	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	5	5
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	32	34	6	0	0	4	0	0	31	3	0	0	34	0	0	0	0	0	3	12	8	11
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	16	15	4	0	0	5	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	3	9	3
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	29	25	2	0	0	6	0	0	25	0	0	0	25	0	0	0	0	0	0	2	18	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	108	114	19	0	0	13	0	8	98	8	0	0	114	0	0	0	0	0	7	54	28	25
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	5	9	4	0	0	0	0	0	3	6	0	0	9	0	0	0	0	0	0	5	2	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	35	35	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0	35
21	BV Cao Nguyên	50	0	3	2	2	0	0	1	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0
	Tổng	2823	186	1183	1184	146	2	4	125	3	64	759	309	49	3	1088	88	2	3	3	0	62	344	437	341
	Tỷ lệ %										5.4	64.1	26.1	4.1	0.3	91.9	7.4	0.2	0.3	0.3	0.0	5.2	29.1	36.9	28.8

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	923	44026	1055	30394	0	120	0	2	13510
2	H. Lăk	53	3710	0	1821	0	85	0	1	1803
3	H. Krông Bông	182	5035	156	3336	3	203	0	0	1496
4	H. Krông Buk	254	2320	109	846	2	19	0	0	1455
5	H. Ea H'leo	151	5181	146	4345	2	209	0	0	627
6	H. Krông Pắc	222	8402	184	4830	0	29	0	0	3543
7	H. Krông Ana	160	4554	157	3150	0	0	0	0	1404
8	H. Cư M'gar	139	7773	164	4385	0	14	0	0	3374
9	H. Ea Sup	223	4140	87	1916	0	1	0	0	2223
10	H. M'Drak	139	7773	164	4385	0	14	0	0	3374
11	H. Krông Năng	255	6889	193	4157	0	0	0	0	2732
12	H. Ea Kar	231	6574	287	4624	0	39	0	2	1909
13	H. Buôn Đôn	143	4249	136	2596	0	16	0	0	1637
14	H. Cư Kuin	123	4397	21	2100	0	0	0	1	2296
15	Tx Buôn Hồ	108	4193	104	2634	0	40	0	0	1519
	Tổng	3306	119216	2963	75519	7	789	0	6	42902

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	PHẠM VĂN THINH	Nam	1933	Kinh	Thôn 3	Xuân Phú	Eakar	3	24-Mar	24-Mar	Có	TD đột quy/ Suy thận mạn	Chưa tiêm	27-Mar	ARDS nặng- Viêm phổi nặng /Nhiễm SARS -CoV-2 mức độ nguy kịch ngày 13/Tăng huyết áp/ Suy kiệt.	BVĐK Vùng TN
2	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	1935	Kinh	Thôn Quảng Hà	Chư Kbô	Krông Búk	3	10-Mar	26-Mar	Có	Tăng huyết áp	Chưa tiêm	27-Mar	Sốc nhiễm trùng từ đường tiêu hóa biến chứng suy đa tạng /Hạ Kali máu nặng/ Nhiễm SARS- CoV2 mức độ nặng ngày 3/ Đái tháo đường type 2/Bệnh mạch vành đã đặt stent.	BVĐK Vùng TN
3	THIỆU ĐÌNH DỪNG	Nam	1962	Kinh	Thôn 5	Ea Bar	Buôn Đôn	3	25-Mar	26-Mar	Có	Bệnh thận mạn giai đoạn V/ ĐTD II	Chưa tiêm	26-Mar	Hậu phẫu tụ máu dưới màng cứng- Xuất huyết não/ Nhiễm SARS- CoV2 mức độ nhẹ ngày 1/Hen suyễn/Tăng huyết áp/ Đái tháo đường type 2.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247